

Bản án số: 876/2025/DS-PT

Ngày: 19/12/2025

V/v tranh chấp về dân sự quyền sử
dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiến.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng;
Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:* Bà Huỳnh Thị Dạm -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2025/TLPT - DS ngày 10 tháng
10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất, thừa kế quyền
sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS - ST ngày 03 tháng 6 năm
2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 -
Đồng Tháp) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 568/2025/QĐXXPT-DS ngày
03/11/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 537/2025/QĐDS-PT ngày
21/11/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M,
Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Anh Triệu Trọng Đ, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số A, L, phường C, Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 05/8/2025) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H: Anh Lê Văn S, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2024) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt);
2. Anh Lê Văn H1, sinh năm 1984 (vắng mặt);
3. Anh Lê Văn S, sinh năm 1989 (vắng mặt);
5. Chị Lê Thị Mỹ P, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N, anh Lê Văn H1, chị Lê Thị Mỹ P: Anh Lê Văn S, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2024) (có mặt).

6. Bà Lê Thị C, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp.

7. Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp.

8. Bà Lê Thị T, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp A, phường M, Đồng Tháp.

9. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp F, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số A, L, phường C, Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2025) (có mặt).

10. Bà Lê Thị B, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là ấp B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Chị Trần Thị Ánh T2, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số A, L, phường C, Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2025) (có mặt).

11. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1960 (vắng mặt);

12. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1983 (vắng mặt);

13. Anh Trương Văn K, sinh năm 1989 (vắng mặt);

14. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1990 (vắng mặt);

15. Anh Nguyễn Văn Thuận E, sinh năm 1995 (vắng mặt);

16. Chị Lê Kim L, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Đồng Tháp. Nay là tổ A, ấp A, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

*Người kháng cáo: bà Lê Thị M là nguyên đơn và bà Lê Thị T1, Lê Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là cụ Lê Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 (T8) (cha, mẹ bà M) tạo lập. Năm 1988, cụ T5, cụ T6 (Thiêm) cho bà M diện tích chiều ngang 7,6m, chiều dài 40m, diện tích 304m², thuộc một phần thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Khi cha, mẹ cho đất chỉ nói miệng, không lập thành văn bản, có bà Lê Thị B, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T1 chứng kiến. Sau khi được tặng cho, vợ chồng bà M xây dựng nhà tạm sinh sống từ năm 1988 đến nay, đầu tiên là nhà lá, nền đất; sau đó khoảng 05 năm sửa chữa lại căn nhà nhưng vẫn là nhà lá, nền đất; đến năm 2004 bà M sửa chữa nhà một lần nữa và ở đến hiện nay.

Khi bà M xây dựng nhà ở trên đất thì ông H cũng xây dựng nhà ở tại thửa giáp ranh như hiện nay. Tuy nhiên, suốt quá trình bà M ở trên đất ông H không có ý kiến, ngăn cản hoặc tranh chấp gì. Sau khi cụ T8 chết, ông H có yêu cầu bà M ký tên cho ông H hưởng thừa kế thừa đất ruộng liền kề phía sau, bà M đồng ý ký tên. Sau đó, ông H không cho bà M ở trên thửa số 159 vì cho rằng đất đó thuộc quyền sử dụng của ông H. Đến thời điểm này, bà M mới biết ông H đã

được cấp giấy chứng nhận đối với thửa số 159 nhưng ông H được cấp giấy chứng nhận từ thời gian nào và bằng hình thức nào thì bà không biết.

Ngoài ra, khi cụ T5, cụ T6 (Thiêm) còn sống đã chia đất ruộng (công tâm lớn) cho 07 anh, chị, em, của bà M, cụ thể: Ông H, ông H2 mỗi người được 12 công; bà C được 10 công, còn lại bà M, bà B, bà T, bà T1 mỗi người 05 công.

Sau khi chia đất cho các con xong thì cụ T6 (Thiêm) còn đứng tên 02 thửa đất là thửa số 159, tờ bản đồ số 4, diện tích 304m² và thửa số 87, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.803m², tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để dưỡng già. Lúc đó, thửa số 159 đã có căn nhà của bà M, thửa số 87 thì cụ T6 (Thiêm) cho bà M thuê lại canh tác.

Đến năm 2006, cụ Nguyễn Thị T6 (Thiêm) chết, các anh, chị, em của bà M đã thống nhất giao cho ông Lê Văn H hưởng thừa kế thửa số 87, diện tích 3.803m², để làm đất hương hỏa thờ cúng cha, mẹ. Thời điểm thực hiện thủ tục thừa kế, chỉ có ông H2, bà C, bà M và bà T đồng ý ký tên vào Văn bản phân chia thừa kế, còn bà T1 và bà B1 không có ký tên.

Khoảng tháng 10/2006, ông Lê Văn H đến UBND xã T để làm thủ tục thừa kế đối với thửa số 87, diện tích 3.803m², ông H đã tự ý kê khai luôn thửa số 159 mà cụ T5, cụ T7 đã cho bà M.

Ngày 22/10/2020, ông H gửi đơn yêu cầu UBND xã T hòa giải với nội dung yêu cầu bà M trả lại cho ông H thửa số 159. UBND xã T tổ chức 02 lần hòa giải đều không thành.

Cụ Lê Văn T5 chết năm 1994, cụ Nguyễn Thị T6 (Thiêm) chết năm 2006. Cụ T5, cụ T6 (T8) có 07 người con gồm: Bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, ông Lê Văn H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B, cụ T5, cụ T6 (Thiêm) không có con nuôi hay con riêng nào khác. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Hiện nay, những người đang sống trên đất là thành viên hộ bà M gồm: Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3 (chồng bà M), các con là Nguyễn Thị D1, Nguyễn Văn Thuận E, Nguyễn Văn T4, Lê Kim L (vợ anh T4), Nguyễn Minh Đ1 (cháu), Trương Văn K (chồng chị D1), ngoài ra không còn ai khác.

Trên thửa số 159, có Căn nhà là của bà M, toàn bộ cây trồng trên đất do ông H trồng.

Bà M thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022 và ngày 25/11/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 và 25/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2024.

Nay, bà Lê Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu công nhận cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng đất diện tích 212,7m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; yêu cầu ông Lê Văn H di dời toàn bộ cây trồng trên đất để giao đất cho bà M.

- Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận HO 0580, cấp ngày 12/01/2007, cấp cho ông Lê Văn H, diện tích 179m² (diện tích đo đạc thực tế là 212,7m²) thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Đối với thửa số 87 tờ bản đồ số 4, diện tích 3.803m² (diện tích đo đạc thực tế 3.854,2m²), đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, bà M từ chối nhận di sản thừa kế và không có yêu cầu gì.

- Đối với yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế tài sản của bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B, bà M không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn H ủy quyền cho anh Lê Văn S trình bày:

Ông Lê Văn H thống nhất nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Lê Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 (Thiêm) tạo lập. Khoảng trước năm 1990 (không nhớ rõ thời gian) cụ T5 và cụ T6 (T8) đã chia đất cho con là ông H2 và ông H mỗi người được 12 công, bà C được 10 công, bà M được 05 công. Sau đó (không nhớ rõ thời gian), cụ T6 (T8) chia cho bà T khoảng 06 công. Đến năm 2004, cụ T6 (Thiêm) chia cho bà B, bà T1 mỗi người khoảng 05 công. Sau khi cho các con xong, cụ T6 còn đứng tên thửa số 159 và thửa số 87, cùng tờ bản đồ số 4.

Cụ Lê Văn T5 chết năm 1994, cụ Nguyễn Thị T6 (Thiêm) chết năm 2006. Cụ T5, cụ T6 (T8) có 07 người con gồm: Bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, ông Lê Văn H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B. Cụ T5, cụ T6 (T8) không có con nuôi hay con riêng nào khác. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, cụ T6 (T) có xác định thửa số 159 và thửa số 87 sẽ giao cho ông H để thờ cúng cha, mẹ, hiện nay ông H cũng đang thờ cúng cụ T5 và cụ T6 (Thiêm). Sau khi cụ T6 (Thiêm) chết các anh, chị, em đã thống nhất giao cho ông Lê Văn H thừa kế thửa số 159 và thửa số 87. Khi thực hiện thủ tục thừa kế, bà C, ông H2, bà M, bà T ký tên vào văn bản thừa kế, bà B và bà T1 do ở xa đi lại không thuận lợi nên không có ký tên nhưng chính quyền địa phương vẫn làm thủ tục cho ông H. Ngày 21/12/2006, UBND huyện C ra Quyết định số: 346/QĐ-

UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X211420 cấp cho Nguyễn Thị T8 và giao cho ông Lê Văn H được thừa kế hai thửa đất nêu trên. Sau đó, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận HO 0580, cấp ngày 12/01/2007, cấp cho ông Lê Văn H, diện tích 179m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất ở nông thôn và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận HO 0579, cấp ngày 12/01/2007, cấp cho ông Lê Văn H, diện tích 3.803m², thửa số 87, tờ bản đồ số 4, đất trồng lúa.

Thời gian đầu sau khi được cha, mẹ cho đất ruộng thì bà M xây dựng nhà sống trên đất được cho. Sau đó, bà M có mâu thuẫn với bà Lê Thị C không thể sống gần nhau nên cụ T6 (T8) đồng ý cho bà M về xây dựng nhà sống tạm trên thửa số 159. Thời điểm đó, bà M chỉ xây dựng trại (nhà tạm) khung cây tạp và lợp lá, đến năm 2004 bà M mới xây dựng lại nhà như hiện nay.

Sau khi cụ T6 (Thiêm) chết, ông H vẫn để bà M sống trên đất nhưng bà M cho rằng cụ T6 (T8) đã cho bà M thửa số 159 và yêu cầu ông H tách thửa sang tên cho bà M, ông H không đồng ý nên mới phát sinh tranh chấp. Ngoài Căn nhà của bà M thì toàn bộ cây trồng trên đất do ông H trồng.

Ông H thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022 và ngày 25/11/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 và 25/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2024.

Nay, ông Lê Văn H có yêu cầu và ý kiến cụ thể:

- Ông Lê Văn H không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M.

- Yêu cầu hộ bà Lê Thị M di dời Căn nhà và toàn bộ vật kiến trúc trên đất để trả cho ông H diện tích 212,7m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà M thì ông H yêu cầu bà M trả giá trị cây trồng trên đất theo quy định.

- Ông Lê Văn H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa số 87 tờ bản đồ số 4, diện tích 3.803m² (diện tích đo đạc thực tế 3.854,2m²), đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông H yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, ông H đồng ý trả giá trị tương ứng với một kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn S, chị Lê Thị Mỹ P, bà N, anh H1, chị P ủy quyền cho anh Lê Văn S

trình bày: Bà N, anh H1, anh S và chị P là thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Bà Lê Thị B thống nhất nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Lê Văn T5, cụ Nguyễn Thị T6 (Thiêm) tạo lập và quá trình chia đất cho các con của cụ T5 và cụ T6 (Thiêm). Sau khi cho các con xong, cụ T6 còn đứng tên thừa số 159 và thừa số 87, cùng tờ bản đồ số 4.

Thời điểm cụ T6 (T8) còn sống có xác định ai thờ cúng ông, bà, cha, mẹ sẽ được hưởng 02 thửa đất nêu trên trên, chứ không có xác định giao cho ông H. Đồng thời, cụ T6 (T8) có nói cho bà M luân cái nền nhà trên thửa số 159 nhưng không làm giấy tờ. Bà M về sống trên diện tích đất thuộc thửa số 159 từ trước năm 1990.

Bà B thống nhất, cụ T5, cụ T6 (T8) có 07 người con gồm: Bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, ông Lê Văn H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B, cụ T5, cụ T6 (Thiêm) không có con nuôi hay con riêng nào khác. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Sau khi cụ T6 (Thiêm) chết các anh, chị, em trong gia đình bà B chưa lần nào họp gia đình để thống nhất giao đất cho ông H, ông H tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T6 (Thiêm) để làm thủ tục nhận thừa kế. Thời điểm đó, bà C, ông H2, bà M, bà T ký tên đồng ý để ông H thừa kế, riêng bà B và bà T1 không hay biết gì và không có ký tên vào văn bản nào đồng ý để ông H thừa kế đất của cụ T6 (Thiêm).

Bà B thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022 và ngày 25/11/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 và 25/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2024.

Đối với vị trí của thửa số 87 bà B thống nhất theo các mốc do ông H xác định.

Nay, bà Lê Thị B có yêu cầu và ý kiến cụ thể:

- Đối với thửa số 159, tờ bản đồ số 4, diện tích 212,7m², đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, bà B từ chối nhận di sản thừa kế và không có yêu cầu gì.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M, bà B đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa số 87 tờ bản đồ số 4, diện tích 3.803m² (diện tích đo đạc thực tế 3.854,2m²), đất trồng lúa, tọa lạc tại

ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 03 phần cho ông Lê Văn H, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T1. Bà B yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất với 1/3 diện tích đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà Lê Thị T1 thống nhất nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Lê Văn T5, cụ Nguyễn Thị T6 (Thiêm) tạo lập và quá trình chia đất cho các con của cụ T5 và cụ T6 (Thiêm). Sau khi cho các con xong, cụ T6 còn đứng tên thừa số 159 và thừa số 87, cùng tờ bản đồ số 4.

Bà T1 thống nhất, cụ T9 và cụ T6 (T8) có 07 người con gồm: Bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, ông Lê Văn H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B, cụ T5, cụ T6 (Thiêm) không có con nuôi hay con riêng nào khác. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Sau khi cụ T6 (Thiêm) chết các anh, chị, em trong gia đình bà T1 chưa lần nào họp gia đình để thống nhất giao đất cho ông H, ông H tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T6 (Thiêm) để làm thủ tục nhận thừa kế. Thời điểm đó, bà C, ông H2, bà M, bà T ký tên đồng ý để ông H thừa kế, riêng bà B và bà T1 không hay biết gì và không có ký tên vào văn bản nào đồng ý để ông H thừa kế đất của cụ T6 (Thiêm).

Bà T1 thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022 và ngày 25/11/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 và 25/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2024.

Đối với vị trí của thừa số 87 bà T1 thống nhất theo các mốc do ông H xác định.

Nay, bà Lê Thị T1 có yêu cầu và ý kiến cụ thể:

- Đối với thừa số 159, tờ bản đồ số 4, diện tích 212,7m², đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, bà T1 từ chối nhận di sản thừa kế và không có yêu cầu gì.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M, bà T1 đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa số 87 tờ bản đồ số 4, diện tích 3.803m² (diện tích đo đạc thực tế 3.854,2m²), đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 03 phần cho ông Lê Văn H, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T1. Bà T1 yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất với 1/3 diện tích đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà M, bà B, bà T1 về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với các thửa 159 và 87, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đối với diện tích 02 thửa đất trên bà T1 không tranh chấp nhưng có ý kiến đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng đất thửa 159 cho bà M vì khi còn sống cụ T8 đã cho bà M, phần đất ruộng thuộc thửa 87 đồng ý giao cho ông H hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D2, anh Trương Văn K, anh Nguyễn Văn Thuận E, Nguyễn Văn T4 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà Lê Thị M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2 vắng mặt nhưng có văn bản ý kiến trình bày:

Phần đất tranh chấp bà C, ông H2 xác định đã ký tên vào Văn bản thừa kế giao lại cho ông Lê Văn H. Do đó, bà C, ông H2 không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Kim L vắng mặt không có văn bản ý kiến gửi Tòa án.

Tại quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M.
- + Không chấp nhận yêu cầu công nhận cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng đất diện tích 212,7m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- + Không chấp nhận yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00579 cấp ngày 12/01/2007, cấp cho ông Lê Văn H, thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H.
- + Buộc hộ bà Lê Thị M gồm: Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn Thuận E, Lê Kim L, Trương Văn K di dời Căn nhà và toàn bộ vật kiến trúc trên đất ra khỏi diện tích 212,7m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M5, M6, M7, M13, M14 về mốc M1 của Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C để giao đất lại cho ông Lê Văn H theo quy định pháp luật.

+ Ông Lê Văn H được nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 87, diện tích đo đạc thực tế là 3.854,2m² tờ bản đồ số 4, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, trong phạm vi các mốc M1, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về mốc M1 của Sơ đồ đo đạc ngày 25/11/2022 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022; 25/11/2022 và Sơ đồ đo đạc ngày ngày 04/8/2022; 25/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2024).

Ông Lê Văn H được quyền đến Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị B.

+ Buộc ông Lê Văn H giao cho bà Lê Thị T1 kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 45.424.500 đồng (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

+ Buộc ông Lê Văn H giao cho bà Lê Thị B kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 45.424.500 đồng (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn Thuận E, Lê Kim L, Trương Văn K phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 2.128.000 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0009382 ngày 17/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà M được nhận lại số tiền 1.528.000 đồng (Một triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ông Lê Văn H phải chịu án phí sơ thẩm là 11.356.000 đồng (Mười một triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0000284 ngày 10/03/2023 và Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án, số 0008544 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, ông H phải nộp thêm số tiền 10.756.000 đồng (Mười triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Bà Lê Thị T1 phải chịu án phí sơ thẩm là 2.271.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0014504 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà T1 phải nộp thêm số tiền 1.971.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Bà Lê Thị B phải chịu án phí sơ thẩm là 2.271.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0014503 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà B phải nộp thêm số tiền 1.971.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn Thuận E, Lê Kim L, Trương Văn K phải liên đới chịu chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định là 1.000.000 đồng và chi phí Hợp đồng đo đạc là 1.753.000 đồng, tổng cộng là 2.753.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng), đã nộp tạm ứng và chi xong.

Đối với chi phí tố tụng (chia thừa kế) gồm: Chi phí xem xét thẩm định là 1.000.000 đồng và chi phí Hợp đồng đo đạc là 4.800.000 đồng, tổng cộng là 5.800.000 đồng (Năm triệu tám nghìn đồng), do bà B nộp tạm ứng và chi xong. Ông H phải chịu 5/7 số tiền nêu trên, bà B, bà T1 mỗi người chịu 1/7 số tiền nêu trên. Như vậy, ông H có trách nhiệm trả cho bà B số tiền 4.143.000 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng), bà T1 có trách nhiệm trả cho bà B số tiền 829.000 đồng (Tám trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/6/2025, bà Lê Thị M kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho bà M được sử dụng diện tích 304m², thuộc thửa 159, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã T vì nhà và đất bà M đang sử dụng.

Ngày 28/11/2025, bà M có văn bản ý kiến thay đổi yêu cầu kháng cáo theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của bà M, công nhận cho bà M phần diện tích đất có căn nhà, chiều dài 12,5m ngang 6,87m. Tổng diện tích là 107,7m² đất thuộc một phần thửa 159, tờ bản đồ số 4.

Ngày 10/6/2025, bà Lê Thị T1, Lê Thị B kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 28/11/2025, bà Lê Thị T1, Lê Thị B có đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo. Bà T1, bà B yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Bà T1, bà B yêu cầu nhận hiện vật là đất tương đương mỗi 01 kỷ phần thừa kế có diện tích là 550,6m²/01 người từ mốc M1, M4, M5, M6, M7, M8 về mốc M1 là khoảng cách có chiều dài 404,52m, chiều ngang khoảng 2,7m(mỗi người là 1,35m), tổng diện tích tạm tính là 1.101,2m²/2 người, giáp với thửa 137, 73, cùng tờ bản đồ số 4 đất do bà Lê Thị Bán đứng T1 quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích trên bà T1, bà B thống nhất đồng sở hữu để hưởng kỷ phần thừa kế của cụ T5 và cụ T6 (T8) để lại.

Đối với thửa 159: chấp nhận yêu cầu đồng sở hữu tài sản đối với kỷ phần thừa kế mà bà B, bà T1 được nhận với diện tích là 30,3m²/01 người. Có chiều dài khoảng 15,61m, chiều ngang khoảng 3,9m, tổng diện tích tạm tính là 60,6m² giáp với thửa 164, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc tại khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp của bà Lê Thị B và giáp với căn nhà của bà Lê Thị M đang ở.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Anh Triệu Trọng Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như văn bản ý kiến thay đổi yêu cầu kháng cáo ngày 28/11/2025.

Chị Nguyễn Thị Hồng D là người đại diện theo ủy quyền của bà T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo ngày 28/11/2025.

Chị Trần Thị Ánh T2 là người đại diện theo ủy quyền của bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo ngày 28/11/2025.

Ông Lê Văn S là người đại diện theo ủy quyền của ông H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà N, H1, P không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà M, T1, B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa

Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Đối với đương sự: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án dân sự: Đối với tranh chấp QSDĐ giữa bà M và ông H thửa 159: Bà M xác định khi còn sống cụ T5, cụ T8 có cho bà M diện tích đất thửa 159 để cất nhà là có căn cứ. Mặc dù việc cho đất chỉ nói miệng, không làm văn bản nhưng căn cứ lời trình bày của bà B, bà T1, bà T (bà C, ông H2 chưa trình bày) thì thửa đất 159 bà M đã được cha mẹ cho ở từ năm 1988 khi cha mẹ còn sống, hộ bà M sử dụng đất cất nhà ở đến nay trên 30 năm (có hộ khẩu), quá trình sử dụng cụ Tuổi chết năm 1994, cụ T8 chết năm 2004 bà M có sửa chữa nhà lại nhiều lần nhưng cụ T5, cụ T8 không ý kiến, ông H cũng không tranh chấp gì. Do đó, đủ căn cứ xác định thửa đất số 159 là cụ T5, cụ T8 đã tặng cho bà M. Năm 2006 bà M có ký tên thống nhất giao cho ông H phần đất thửa 159, 87; bà M thừa nhận có ký tên nhưng chỉ ký tên đồng ý giao thửa đất số 87, không giao thửa 159 nhưng do bị nhầm nên không phát hiện, lời trình bày này của bà M là có một phần căn cứ. Bởi đất do hộ bà M đang sử dụng không thể tặng cho ông H, khi cơ quan chuyên môn cấp QSDĐ cho ông H năm 2007 theo văn bản trả lời là không có đo đạc thực tế nên không phát hiện có nhà của hộ bà M để có ý kiến của các bên, dẫn đến hộ bà M không phát hiện cấp QSDĐ cho hộ ông H. Ngoài ra, Nếu xác định chia thừa kế theo pháp luật thửa 159, 87 các bên đều thống nhất là di sản thừa kế của cụ T8 để lại thì phần của bà M, bà B, bà T1, bà T được chia của thửa 159 là 4/7 (những người này khai cha mẹ đã cho bà M), phần ông H chỉ còn 3/7 (bà C, ông H2 cho lại 2/7) thì giá trị đất 3/7 của thửa 159 ông H hưởng cũng tương đương giá trị 1/7 của thửa 87 bà M được hưởng (chưa tính phần bà T1 được hưởng cũng để lại cho ông H). Do đó, công nhận QSDĐ thửa 159 cho bà M mới phù hợp (Biên bản hòa giải cơ sở ngày 02/11/2021 kết luận đất cha mẹ cho bà M ông H không có quyền đòi). Tại phiên tòa bên bà M chỉ yêu cầu công nhận diện tích đất 101,7m² đủ phần nền nhà, còn lại giao cho

ông H. Xét thấy, sự tự nguyện của bà M là phù hợp, tuy nhiên cần xem xét, thẩm định tại chỗ lại phần vị trí bà M có thay đổi yêu cầu.

Đối với tranh chấp thừa kế thừa 87: Theo văn bản chia thừa kế năm 2006 thì bà B, bà T1 không ký tên. Nay bà B, bà T1 yêu cầu chia thừa kế là phù hợp, hơn nữa ông H cũng thống nhất chia đất tại thừa 87 cho bà B, bà T1. Xét thấy thừa đất số 87, tờ bản đồ số 4 có nguồn gốc của cụ T5, cụ T6 chết để lại. Cụ T5, cụ T6 có 07 người con là bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, Lê Thị M, Lê Thị T, Lê Thị T1 và Lê Thị B. Nên thừa đất 87, tờ bản đồ số 4 được chia làm 07 kỷ phần. Năm 2006 bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, Lê Thị T1, Lê Thị M thống nhất giao phần đất tại thừa số 87, tờ bản đồ số 4 cho ông H, nên ông H được nhận 05 kỷ phần (04 kỷ phần của bà C, ông H2, bà T, bà M với 01 kỷ phần của ông H) tương đương diện tích: 2.753m²; bà T1, bà B mỗi người được nhận 01 kỷ phần tương đương 550,6m tại thừa 87, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã T, huyện C. Bà T1, bà B kháng cáo yêu cầu được nhận đất, bản án sơ thẩm chia giá trị vì cho rằng phần đất thừa 87, tờ bản đồ số 04 ông H đã quản lý từ sau khi cụ T6 chết đến nay, hơn nữa diện tích đất bà T1, bà B được hưởng không đủ diện tích tách thửa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nên không chấp nhận yêu cầu được nhận đất của bà T1, bà B. Căn cứ Điều 660 Bộ luật dân sự quy định về phân chia di sản theo pháp luật thì phải chia bằng hiện vật, bản án sơ thẩm nhận định không đủ diện tích tách thửa đối với diện tích đất chia cho bà B là không phù hợp, bởi căn cứ sơ đồ đất tranh chấp thì phần đất khác của bà B có liên kế đất tranh chấp nên việc giao đất cho bà B để nhập thửa liên kế vẫn phù hợp theo Điều 9 của Quy định số: 29/2024 ngày 29/10/2024, của UBND tỉnh Đ (không bắt buộc đủ diện tích tách thửa). Đồng thời bà T1, bà B kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu nhận đất và thống nhất đồng sở hữu nên cũng đủ điều kiện diện tích tách thửa theo quy định. Do cấp sơ thẩm chưa xem xét, thẩm định vị trí đất bà T1, bà B yêu cầu chia thừa kế của thừa 87 nên cần xem xét, thẩm định bổ sung.

Tại phiên tòa phúc thẩm bên bà M, bà T1, bà B yêu cầu Hội đồng xét xử thu thập bổ sung là xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất vị trí đất bà M, bà T1, bà B yêu cầu công nhận và chia thừa kế. Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 259 BLTTDS năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của bà M, bà T1, bà B.

Đối với việc thay đổi yêu cầu kháng cáo ngày 28/11/2025, của bà T1, bà B yêu cầu chia thừa kế thừa 159, mỗi người được hưởng diện tích là 30,3m và yêu

cầu sở hữu chung của hai người với tổng diện tích 60,6m² là vượt yêu cầu kháng cáo trong thời hạn và vượt yêu cầu khởi kiện ban đầu ở cấp sơ thẩm; ở cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Lê Thị M, Lê Thị T1, Lê Thị B kháng cáo trong hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật Tố dân sự năm 2015.

[2]. Xét bà M kháng cáo yêu cầu chấp nhận một phần yêu cầu của bà M, công nhận cho bà M phần diện tích đất có căn nhà, ngang 6,87m² chiều dài 12,5m². Tổng diện tích là 107,7m² đất thuộc một phần thửa 159, tờ bản đồ số 4.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất các thửa đất số 159 và thửa số 87, cùng tờ bản đồ số 4 là của cụ T5 và cụ T6 (Thiêm) tạo lập. Quá trình cụ T5, cụ T6 (Thiêm) tạo lập, quản lý, sử dụng không phát sinh tranh chấp. Cụ T5 chết năm 1994, cụ T6 (Thiêm) chết năm 2006 không để lại di chúc. Cụ T5 và cụ T6 (T8) có 7 người con gồm: Bà Lê Thị C, ông Nguyễn Minh H2, ông Lê Văn H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị B.

Xét bà Lê Thị M yêu cầu công nhận cho bà M phần diện tích đất có căn nhà, ngang 6,87m² chiều dài 12,5m². Tổng diện tích là 107,7m² đất thuộc một phần thửa 159, tờ bản đồ số 4. Căn cứ vào Biên bản họp tộc họ phân chia thừa kế 13/10/2006 có bà C, ông H2, bà M và bà T ký tên thống nhất giao cho ông H được thừa kế đối với thửa số 159 và thửa số 87, tại giai đoạn sơ thẩm bà M cũng thừa nhận bà có ký tên để ông H được hưởng di sản thừa kế là 02 thửa đất nêu trên. Tại thời điểm bà M ký vào Biên bản họp tộc họ phân chia tài sản thừa kế đã có căn nhà của bà M trên thửa đất 159 nhưng bà M vẫn đồng ý ký tên để ông H được hưởng thừa kế chứng tỏ thể hiện ý chí của bà M là đồng ý giao di sản là hai thửa đất nêu trên cho ông H. Đồng thời, bà M cũng thừa nhận toàn bộ cây trồng trên đất là do ông H trồng. Bà M cho rằng thửa đất số 159 bà M được cụ T5 và cụ T6 (T8) tặng cho khi còn sống nhưng bà M không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại giai đoạn phúc thẩm bà M cũng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M.

[3]. Xét Bà T1, bà B yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Bà T1, bà B yêu cầu nhận hiện vật là đất tương đương mỗi 01 kỷ phần thừa kế có diện tích là $550,6\text{m}^2/01$ người từ mốc M1, M4, M5, M6, M7, M8 về mốc M1 là khoảng cách có chiều dài 404,52m, chiều ngang khoảng 2,7m (mỗi người là 1,35m), tổng diện tích tạm tính là $1.101,2\text{m}^2/2$ người, giáp với thửa 137, 73, cùng tờ bản đồ số 4 đất do bà Lê Thị Bán đứng T11 quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích trên bà T1, bà B thống nhất đồng sở hữu để hưởng kỷ phần thừa kế của cụ T5 và cụ T6 (T8) để lại.

Đối với thửa 159: Chấp nhận yêu cầu đồng sở hữu tài sản đối với kỷ phần thừa kế mà bà T1, bà B được nhận với diện tích là $30,3\text{m}^2/01$ người. Có chiều dài khoảng 15,61m, chiều ngang khoảng 3,9m, tổng diện tích tạm tính là $60,6\text{m}^2$ giáp với thửa 164, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc tại khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp của bà Lê Thị B và giáp với căn nhà của bà Lê Thị M đang ở.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với thửa đất 159 bà B, bà T1 đã có đơn xin từ chối nhận di sản thừa kế tại bút lục số 133, 134. Bà T1, bà B cho rằng thửa 159 là tài sản mà cụ T5 và cụ T6 (T8) đã cho bà M và bà M đã cất nhà và quản lý, sử dụng ổn định lâu dài nên bà T1, bà B từ chối nhận di sản để cho lại bà M nhưng bà T1 và bà B không có chứng cứ chứng minh Cụ T5 và cụ T6 (T8) đã cho thửa đất 159 cho bà M. Đồng thời tại đơn xin từ chối nhận di sản thừa kế bà T1, bà B cũng không đề cập đến việc từ chối nhận di sản chia thừa kế thửa 159 là để lại cho bà M. Hơn nữa quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà T1, bà B không yêu cầu giải quyết chia thừa kế thửa đất 159 cho hai bà; Tòa án sơ thẩm cũng không thụ lý giải quyết chia thừa kế đối với thửa 159. Sau khi xét xử sơ thẩm đã hết thời gian kháng cáo đương sự cũng không kháng cáo việc này; Ngày 28/11/2025, bà B, bà T1 bổ sung yêu cầu kháng cáo về việc chia thừa kế đối với thửa đất này cũng đã hết thời hạn kháng cáo. Do đó bà T1 và bà B yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 159 Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Xét hàng thừa kế của cụ T5 và cụ T8 có 07 người, quá trình ông H thực hiện thủ tục thừa kế những người được quyền thừa kế là bà C, ông H2, bà M và bà T đã thống nhất ký tên giao cho ông H hưởng thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên. Bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị B không có ký tên, đồng thời, cũng không có văn bản từ chối nhận di sản. Cho nên, di sản thừa kế là thửa đất số 87 sẽ được chia thành 07 kỷ phần thừa kế. Theo đó, ông H được nhận 05 kỷ phần (gồm 04 kỷ phần của C, ông H2, bà M và bà T và 01 kỷ phần của ông H) tương đương với diện tích 2.753m^2 , bà B, bà T1 mỗi người nhận 01 kỷ phần thừa kế tương đương với diện tích $550,6\text{m}^2$.

Căn cứ và Điều 3 của Quyết định Số: 29/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định về Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp. Các thửa đất mới hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích tối thiểu như sau:

“1. Đất nông nghiệp tại đô thị: Diện tích tối thiểu từ 300 m² trở lên.

2. Đất nông nghiệp tại nông thôn: Diện tích tối thiểu từ 700 m² trở lên”.

Do bà B và bà T1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế tương đương với diện tích 550,6m² là chưa đủ diện tích tách thửa theo quy định nêu trên. Bà B, bà T1 yêu cầu được đồng sở hữu phần diện tích theo kỷ phần mình được hưởng, tuy nhiên thửa đất 87 chiều ngang 6,58m dài 404,52m nếu chia diện tích 1101,2m² cho bà B, bà T1 thì diện tích tương đương ngang 2,72m dài 404,52m là rất nhỏ, đất thửa 87 loại đất chuyên trồng lúa nước để tránh việc phân chia nhỏ diện tích đất dẫn đến không phù hợp với quy hoạch mục đích sử dụng đất của địa phương. Mặt khác ông H là người trực tiếp quản lý, sử dụng nên cần giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng di sản thừa kế là thửa số 87, ông H có trách nhiệm giao cho bà T1 và bà B mỗi kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 45.424.500 đồng.

Từ những nhận định trên xét thấy bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp) xét xử là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên.

[4]. Xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là chưa đủ cơ sở để Tòa án phải tạm ngừng phiên tòa để làm rõ những vấn đề mà Kiểm sát viên đề ra. Mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ; và việc thu thập chứng cứ để cho bà B, T1 được nhận hiện vật là không cần thiết như đã nhận định nêu trên. Về việc chia giá trị mà không chia hiện vật như Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Đối với đề nghị không xem xét yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 159 của bà T1, bà B của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Do yêu cầu kháng cáo của bà M, B, T1 không được chấp nhận nên bà M, Bà T12 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6]. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp) không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M, Lê Thị B, Lê Thị T1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp).

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M.

+ Không chấp nhận yêu cầu công nhận cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng đất diện tích 212,7m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Không chấp nhận yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00579 cấp ngày 12/01/2007, cấp cho ông Lê Văn H, thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H.

+ Buộc hộ bà Lê Thị M gồm: Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn Thuận E, Lê Kim L, Trương Văn K di dời Căn nhà và toàn bộ vật kiến trúc trên đất ra khỏi diện tích 212,7m², thửa số 159, tờ bản đồ số 4, đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M5, M6, M7, M13, M14 về mốc M1 của Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C để giao đất lại cho ông Lê Văn H theo quy định pháp luật.

+ Ông Lê Văn H được nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 3.854,2m² thửa số 87, tờ bản đồ số 4, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, trong phạm vi các mốc M1, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về mốc M1 của Sơ đồ đo đạc ngày 25/11/2022 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022; 25/11/2022 và Sơ đồ đo đạc ngày ngày 04/8/2022; 25/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2024).

Ông Lê Văn H được quyền đến Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị B.

+ Buộc ông Lê Văn H giao cho bà Lê Thị T1 ký phần thừa kế tương ứng với số tiền 45.424.500 đồng (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

+ Buộc ông Lê Văn H giao cho bà Lê Thị B ký phần thừa kế tương ứng với số tiền 45.424.500 đồng (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn Thuận E, Lê Kim L, Trương Văn K phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 2.128.000 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0009382 ngày 17/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà M được nhận lại số tiền 1.528.000 đồng (Một triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ông Lê Văn H phải chịu án phí sơ thẩm là 11.356.000 đồng (Mười một triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0000284 ngày 10/03/2023 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0008544 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, ông H phải nộp thêm số tiền 10.756.000 đồng (Mười triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Bà Lê Thị T1 phải chịu án phí sơ thẩm là 2.271.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0014504 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà T1 phải nộp thêm số tiền 1.971.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Bà Lê Thị B phải chịu án phí sơ thẩm là 2.271.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0014503 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà B phải nộp thêm số tiền 1.971.000 đồng (Một triệu chín

trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn Thuận E, Lê Kim L, Trương Văn K phải liên đới chịu chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định là 1.000.000 đồng và chi phí Hợp đồng đo đạc là 1.753.000 đồng, tổng cộng là 2.753.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng), đã nộp tạm ứng và chi xong.

Đối với chi phí tố tụng (chia thừa kế) gồm: Chi phí xem xét thẩm định là 1.000.000 đồng và chi phí Hợp đồng đo đạc là 4.800.000 đồng, tổng cộng là 5.800.000 đồng (Năm triệu tám nghìn đồng), do bà B nộp tạm ứng và chi xong. Ông H phải chịu 5/7 số tiền nêu trên, bà B, bà T1 mỗi người chịu 1/7 số tiền nêu trên. Như vậy, ông H có trách nhiệm trả cho bà B số tiền 4.143.000 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng), bà T1 có trách nhiệm trả cho bà B số tiền 829.000 đồng (T10 trăm hai mươi chín nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm

Bà Lê Thị M, Lê Thị B, Lê Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0003856; 0003854; 0003855 cùng ngày 08/7/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu Vực 9).

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

5. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2025/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là TAND Khu vực 9 - Đồng Tháp) không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND khu vực 9;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Trần Văn Kiên